

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc.**

Bản án số: **47 /2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 03- 8 – 2018

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- *Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Học

Các hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Hồng

Bà Trương Thị Ngọc Linh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Lan– Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Lê Quang Vân
– Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 185/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện H giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972.

- *Bị đơn:* Ông Mai Trọng H, sinh năm 1971 .

Cùng nơi cư trú: Tổ 05, ấp 01A, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 03 năm 2018, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và ông Mai Trọng H chung sống với nhau từ năm 1992, đến năm 2004 thì bà T và ông H mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B(nay là huyện H), tỉnh Bình Phước, theo giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyển số 02 cấp ngày 21/6/2004; được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới; sau khi kết hôn thì bà T và ông H sinh sống tại ấp 01 A, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước; vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016, bà T làm đơn xin ly hôn với ông H, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên

đến năm 2016 thì vợ chồng sống ly thân, mạnh ai nấy sống không ai quan tâm gì đến ai; xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Mai Trọng H.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Mai Trọng Q, sinh năm: 1992 và Mai Trọng C, sinh năm: 2001, nay ly hôn bà Tyêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cháu Mai Trọng C, sinh năm: 2001 và không yêu cầu ông Mai Trọng H cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với Mai Trọng Q, sinh năm: 1992 đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết giao nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: vợ chồng không nợ chung của ai cũng không cho ai vay nợ.

Kèm theo đơn khởi kiện bà T đã cung cấp cho Tòa án bản chính giấy chứng nhận kết hôn để làm căn cứ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Sau khi Tòa án đã thụ lý đơn kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và triệu tập ông Mai Trọng H nhiều lần đến tòa án để giải quyết vụ kiện nhưng mặt dù ông H đã nhận được các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông H không hợp tác, không đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ việc.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát phát biểu như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi nhận đơn, thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên toà. Tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự và các thành phần tham gia tố tụng khác đúng theo quy định và đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình tố tụng; bị đơn không tham gia tố tụng là không thực hiện đúng theo quy định về sự có mặt của bị đơn nên từ bỏ quyền của mình tại phiên tòa; do bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và trình bày của đương sự tại phiên tòa xác định tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông H mâu thuẫn trầm trọng thể hiện bà T và ông H đã ly thân thời gian dài, không còn quan tâm gì đến nhau nữa, việc này cũng được địa phương xác nhận; mặt khác, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông H không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để làm việc và hòa giải để đoàn tụ gia đình; ông H vắng mặt thể hiện ông H không còn quan tâm đến tình cảm vợ chồng với bà T nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình đề xuất Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T cho bà T được ly hôn với ông H.

Về con chung: cháu Mai Trọng C, sinh năm: 2001 quá trình ly thân cháu sống với bà T sinh sống ổn định và cháu đã nghỉ học tự làm kiếm tiền lo cuộc sống của mình, mặt khác nguyện vọng của cháu muốn sinh sống với mẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu C cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với Mai Trọng Q, sinh năm: 1992 đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết giao nuôi con chung

Về cấp dưỡng: bà T không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Về tài sản chung: không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Mai Trọng H, ông Mai Trọng H có nơi cư trú tại tổ 5, ấp 01 A, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước; Căn cứ theo Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông H nhưng ông H không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải; tại phiên tòa hôm nay ông H cũng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Mai Trọng H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị T và ông Mai Trọng H tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau năm 1992, có ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Bình Long, nay là huyện H, tỉnh Bình Phước; hôn nhân hợp pháp phù hợp với quy định tại điều 9 và điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị T xác nhận đời sống chung không hạnh phúc, vợ chồng bất đồng quan điểm sống thường xuyên cãi vã nhau, mục đích hôn nhân không đạt được; đến năm 2016 thì bà T và ông H tự sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, mạnh ai nấy sống; nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên bà Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Mai Trọng H.

Theo biên bản xác minh ngày 27/6/2018 ấp trưởng ấp 01A, xã M cho biết mâu thuẫn dẫn đến bà Nguyễn Thị T làm đơn ly hôn với ông Mai Trọng H, vợ chồng bà T, ông H bất đồng quan điểm sống thường xuyên cãi vã nhau; đến năm 2016 thì vợ chồng đã sống ly thân, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông H và bà T đã trầm trọng. Ông Mai Trọng H đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, và các văn bản tố tụng về phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông H cố tình không đến dự các phiên họp

công khai chứng cứ và hòa giải đoàn tụ, có lần ông Mai Trọng H lên tòa để làm việc nhưng ông H đã bỏ về không hợp tác làm việc điều này cho thấy ông H không có thiện chí muốn hàn gắn lại hôn nhân giữa ông và bà T. Do vậy Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa ông H và bà T đã trầm trọng nên chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T cho bà T ly hôn với ông Mai Trọng H.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung Mai Trọng Q, sinh năm: 1992 và Mai Trọng C, sinh năm: 2001; bà Nguyễn Thị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Mai Trọng C, sinh năm: 2001, không yêu cầu ông Mai Trọng H cấp dưỡng nuôi con chung; hiện nay các con đang ở với bà T và theo nguyện vọng của cháu C thì cũng được ở với mẹ, trong bản tự khai của cháu C trình bày hiện nay cháu đã nghỉ học và đã phụ giúp được mẹ, hiện cháu đã đi làm công nhân thu nhập mỗi tháng 4.500.000 đồng, ổn định, tự nuôi bản thân được không cần cha mẹ chu cấp. Trong quá trình giải quyết vụ án ông H từ chối không tham gia các buổi hòa giải tại tòa án và tại phiên tòa ông H cũng không tham gia. Do vậy, để bảo đảm quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên, cần chấp nhận yêu cầu của bà T, giao con chung cháu C cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với Mai Trọng Q, sinh năm: 1992 đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết giao nuôi con chung nên không giải quyết.

Về cấp dưỡng: bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nên Hội đồng không xem xét giải quyết.

[4] Tài sản chung: nguyên đơn bà T trình bày vợ chồng tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: nguyên đơn khai vợ chồng không nợ chung của ai cũng không cho ai vay nợ.

[5 Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 207, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về hôn nhân và con chung:

1. Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Mai Trọng H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyển số 02 cấp ngày 21/6/2004, do Ủy ban nhân dân xã M, huyện B (nay là huyện H), tỉnh Bình Phước không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: giao con chung Mai Trọng C, sinh năm: 2001 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, ông Mai Trọng H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với Mai Trọng Q, sinh năm: 1992 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết giao nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận với nhau nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Vợ chồng không nợ chung của ai cũng không cho ai vay nợ.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 004659 ngày 17/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

6. Q kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. H;
- Chi cục THADS H. H;
- Đương sự;
- UBND xã M, H.H;
- Lưu: VT, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Nguyễn Đình Học